KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PTB)

CTCP Phú Tài

Ngày 31/12/2024	67,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	7.9%	**12.4%**	**-5.0%**

DT thuần *2024*
6,466 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 847| 15.1%

LN thuần *2024*
445 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 109| 32.5%

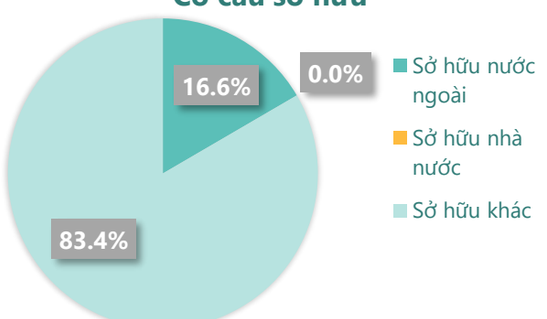
LN sau thuế *2024*
376 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 117| 45.0%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
8.5%
YoY: +/-▲ 0.7%

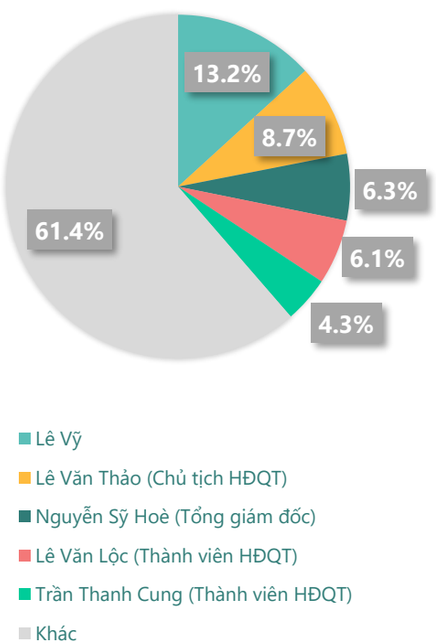
ROE *2024*
12.7%
YoY: +/-▲ 3.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	52,361 - 74,315
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,505
Số lượng CPLH (CP)	66,938,403
KLGD BQ 20 phiên (CP)	198,030
Sở hữu nước ngoài	16.6%
Beta	1.35
EPS	5,541
P/E	12.1

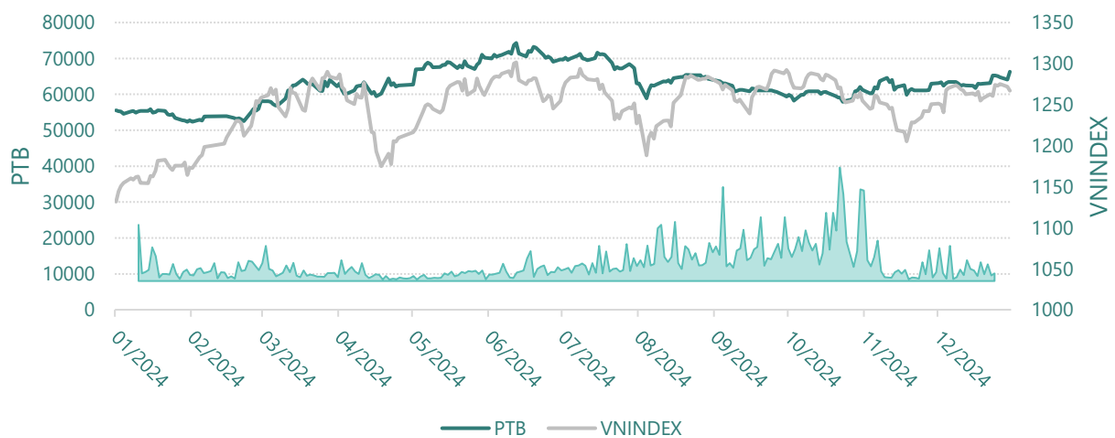
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



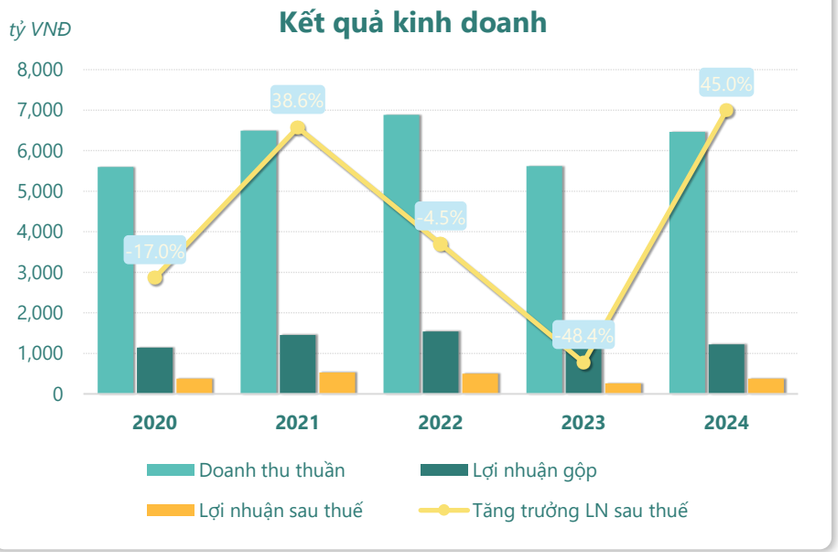
Lịch sử giá

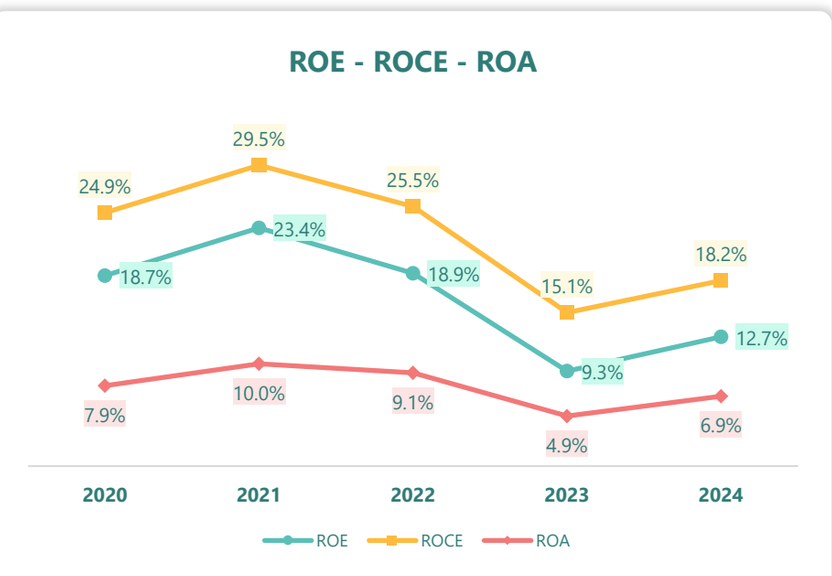


Kết quả kinh doanh **PTB** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 15.1%** đạt **6,466** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 45.0%** đạt **376.3** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **12.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

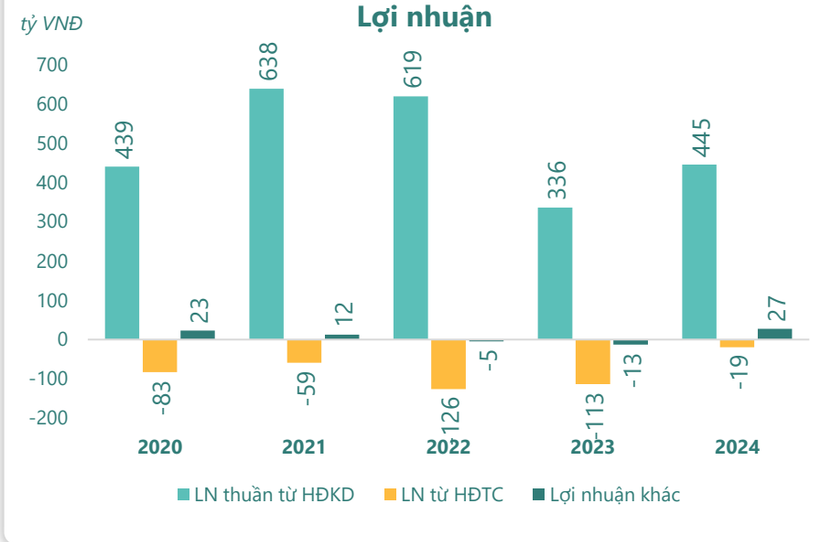


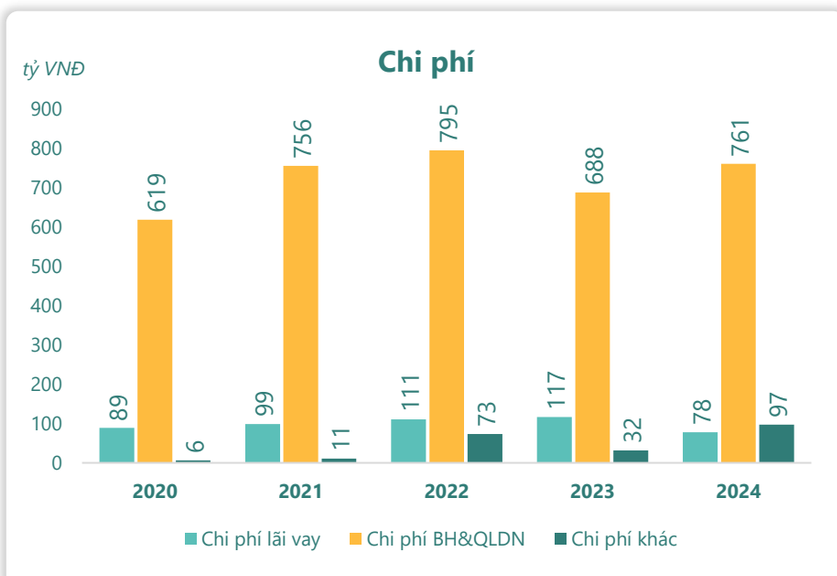


Năm **2024**, **PTB** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **444.9** tỷ đồng, **tăng lên 109.0** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (495.4 tỷ đồng) là 50.51 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

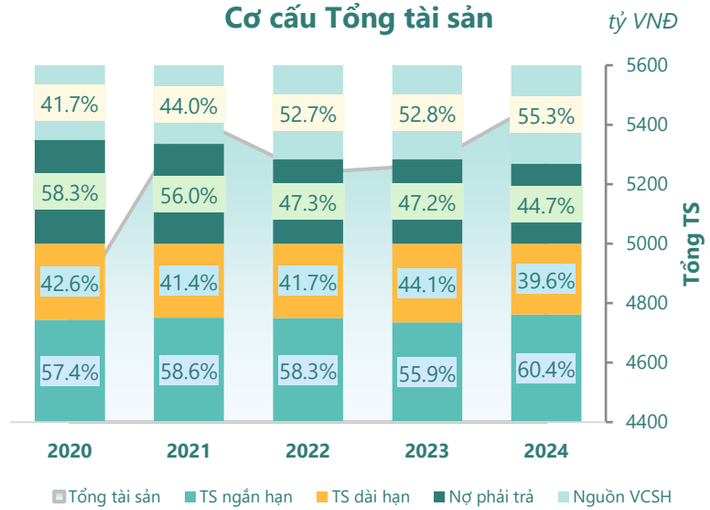
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **78.05** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **761.2** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **97.39** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

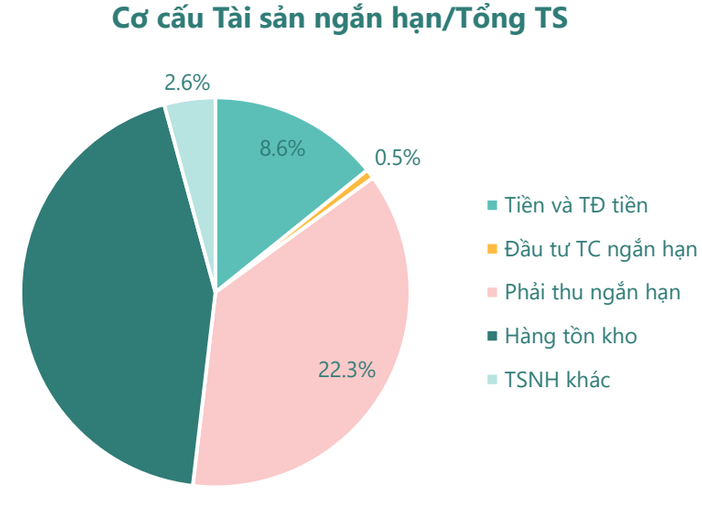
ROE của PTB năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **12.7%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

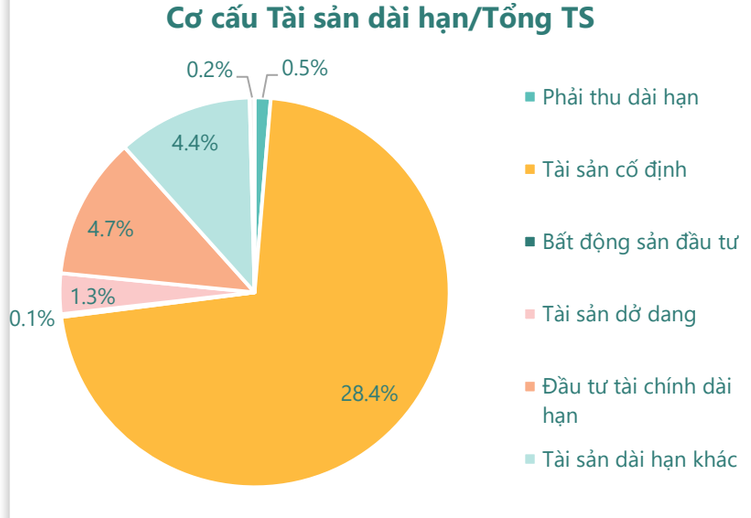




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **PTB** năm 2024 tăng trưởng **4.28%** so với năm trước, đạt **5,489** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 60.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 55.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

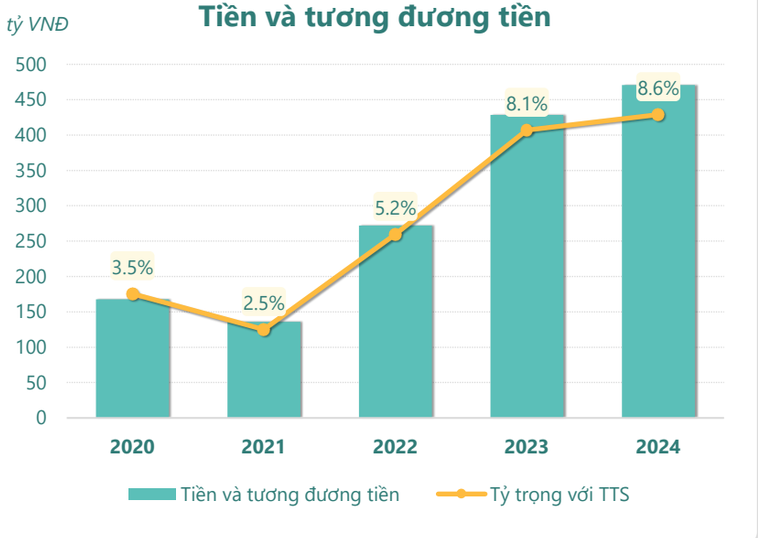
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PTB đạt **3,314** tỷ đồng, tăng trưởng **12.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **60.4%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **26.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 22.3% trên tổng tài sản.

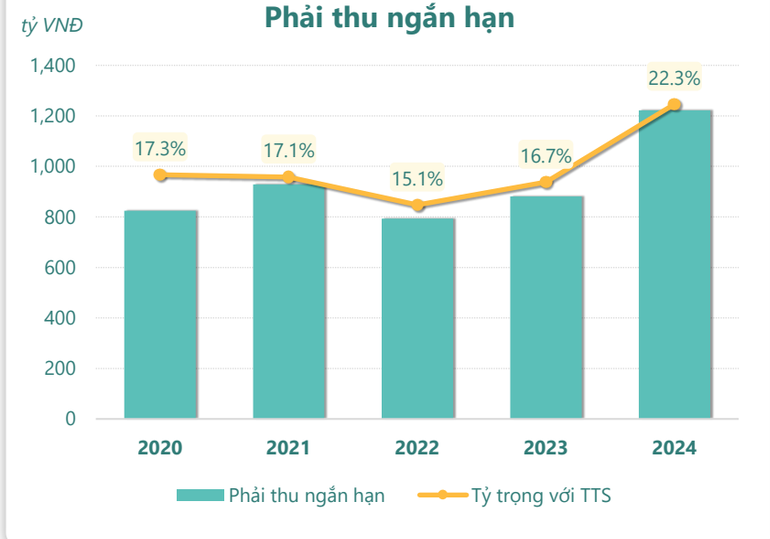
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

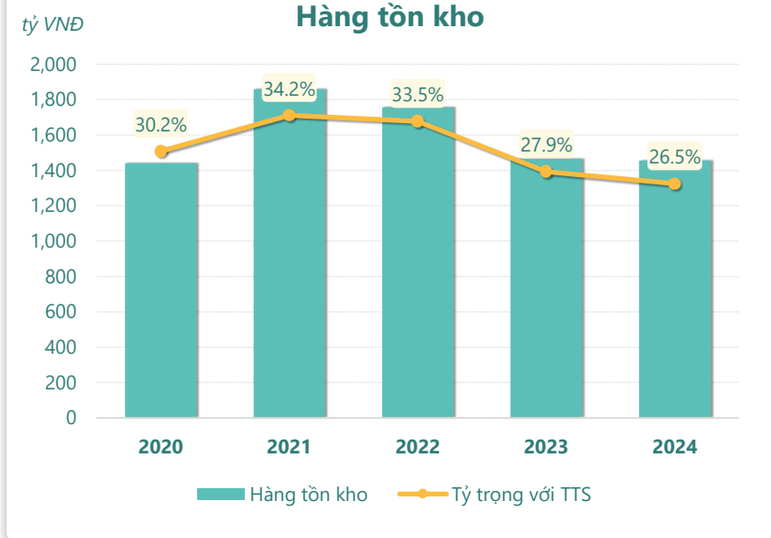
Tài sản dài hạn đạt **2,175** tỷ đồng giảm **6.34%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **39.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **28.4%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 4.68%.

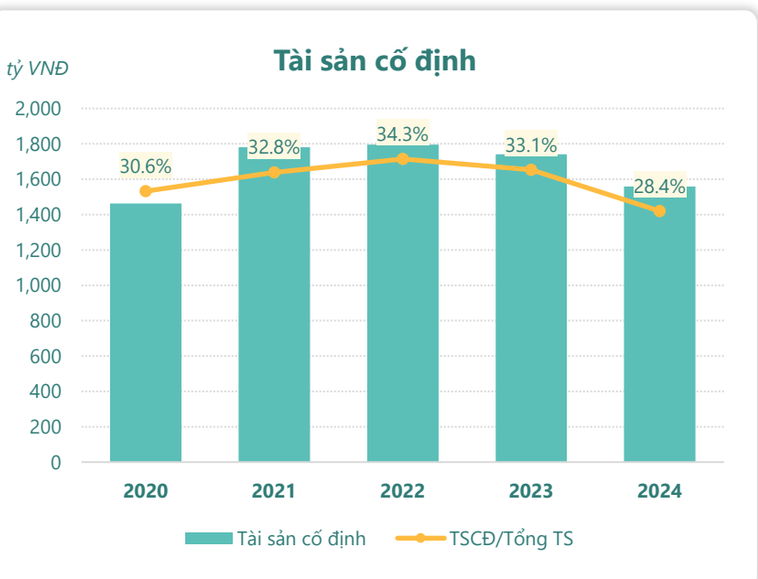
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

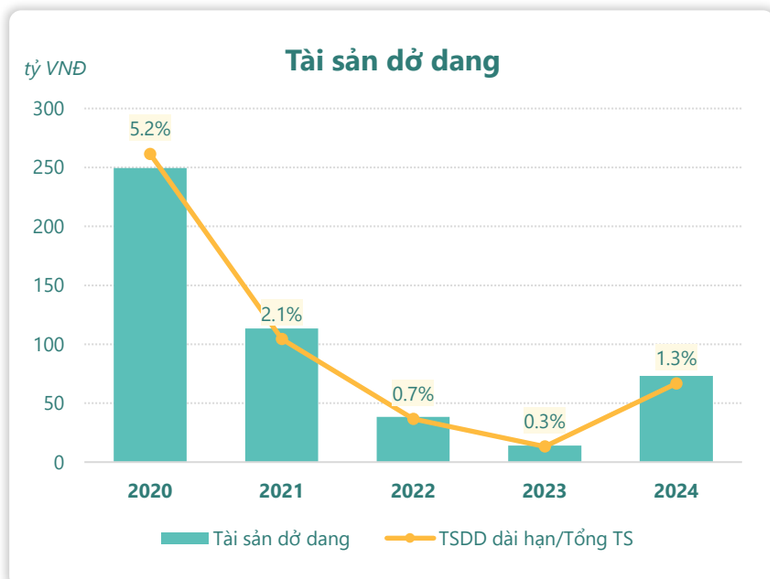
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

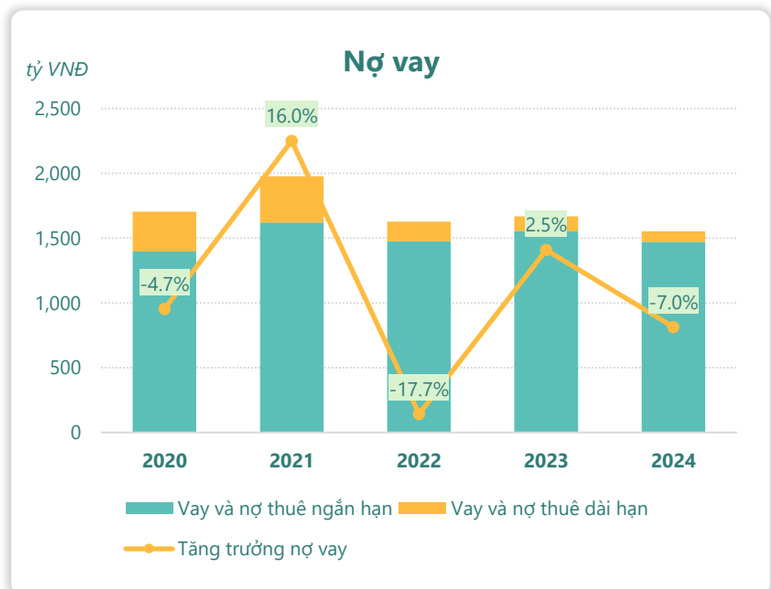






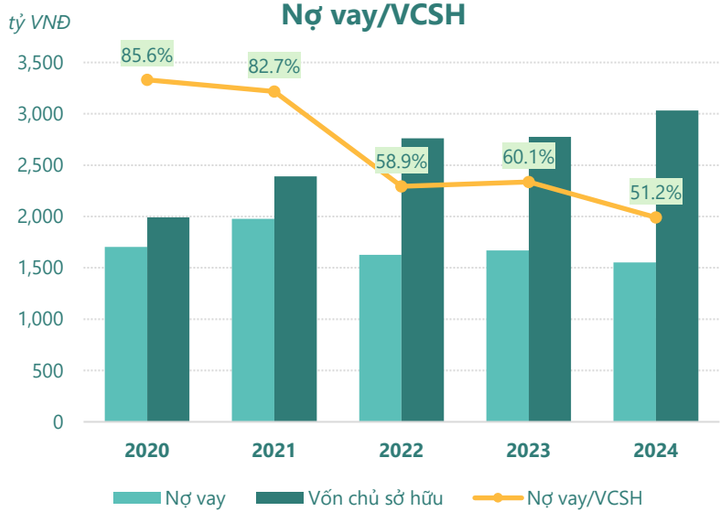




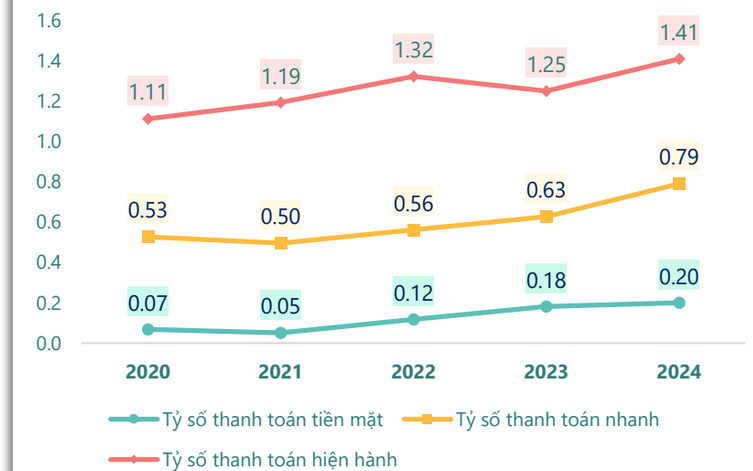


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

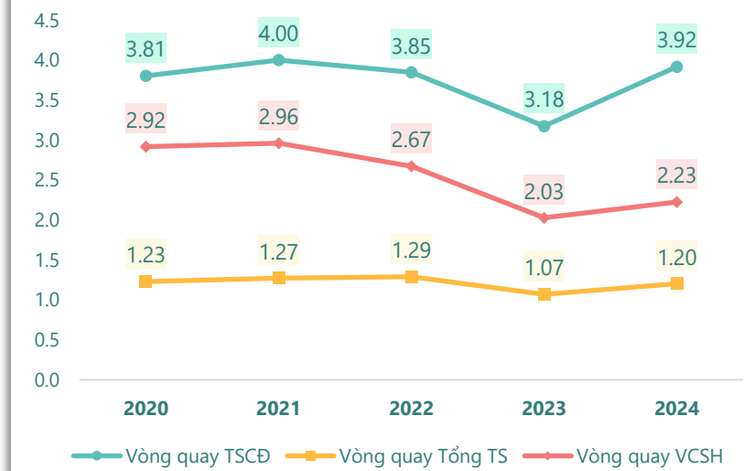
Nợ vay/VCSH



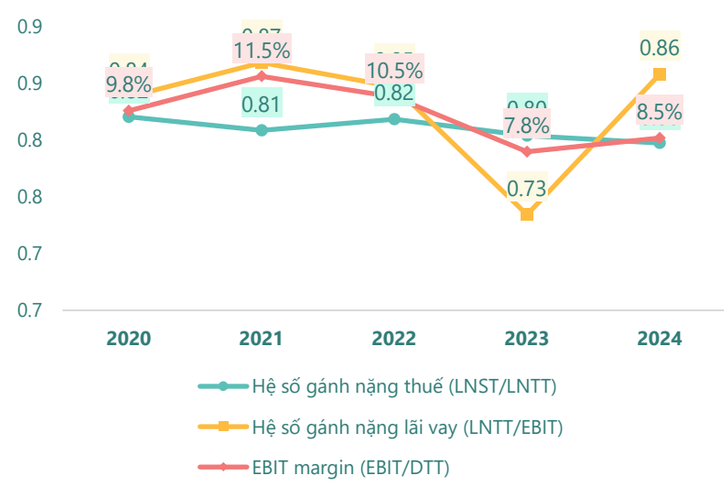
Chỉ số thanh khoản



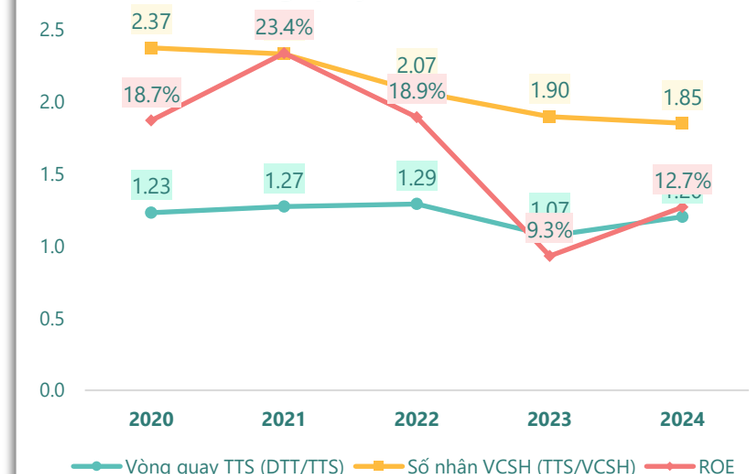
Vòng quay tài sản



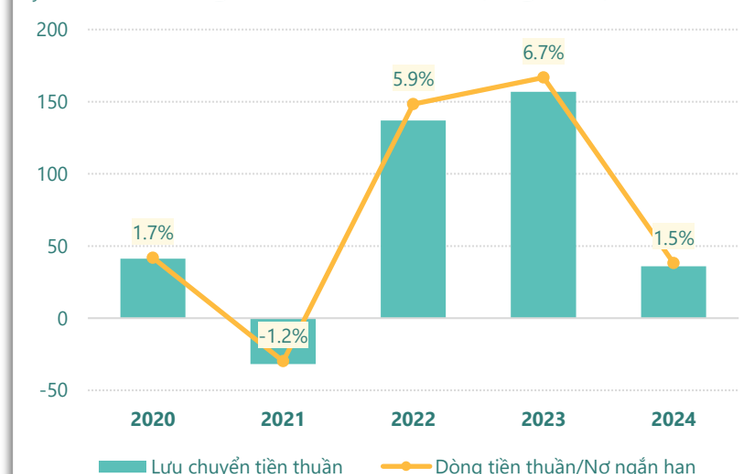
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**6,492**	**6,887**	**5,619**	**6,466**
Giá vốn hàng bán	5,039	5,346	4,474	5,242
Lợi nhuận gộp	**1,453**	**1,540**	**1,144**	**1,224**
Doanh thu HĐTC	61.2	44.6	30.0	77.1
Chi phí TC	120	171	143	96.3
Chi phí lãi vay	**98.7**	**111**	**117**	**78.0**
LN trong công ty LKLD	0	0	-6.95	0.99
Chi phí bán hàng	550	563	439	497
Chi phí QLDN	205	233	249	264
LN thuần từ HĐKD	**638**	**619**	**336**	**445**
Lợi nhuận khác	12.4	-4.64	-13.1	27.1
LN trước thuế	**650**	**614**	**323**	**472**
Lợi nhuận sau thuế	**526**	**502**	**259**	**376**
LNST của CĐ cty mẹ	**512**	**487**	**258**	**369**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	160	735	778	436
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-363	-209	-413	-187
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	172	-389	-209	-213
Tiền đầu kỳ	168	136	272	428
Lưu chuyển tiền thuần	**-31.8**	**137**	**157**	**36.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.10	-0.83	-0.62	6.51
Tiền cuối kỳ	136	272	428	471

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**5,431**	**5,238**	**5,264**	**5,489**
Tài sản ngắn hạn	**3,180**	**3,055**	**2,941**	**3,314**
Tiền và tương đương tiền	136	272	428	471
Đầu tư tài chính ngắn hạn	53.7	27.2	19.6	26.1
Phải thu ngắn hạn	929	793	881	1,221
Hàng tồn kho	1,859	1,757	1,466	1,455
Tài sản ngắn hạn khác	202	206	146	140
Tài sản dài hạn	**2,251**	**2,183**	**2,323**	**2,175**
Phải thu dài hạn	23.7	27.5	27.0	28.9
Tài sản cố định	1,780	1,796	1,741	1,559
Bất động sản đầu tư	0	5.61	5.38	5.15
Tài sản dở dang	113	38.3	13.9	73.2
Đầu tư tài chính dài hạn	14.6	14.6	256	257
Tài sản dài hạn khác	301	286	268	244
Lợi thế thương mại	18.3	15.1	12.0	8.84
Nợ phải trả	**3,040**	**2,477**	**2,487**	**2,456**
Nợ ngắn hạn	**2,665**	**2,310**	**2,352**	**2,352**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,620	1,476	1,553	1,471
Phải trả người bán ngắn hạn	620	418	499	516
Nợ dài hạn	**376**	**167**	**135**	**105**
Vay và nợ thuê dài hạn	358	152	116	81.5
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,391**	**2,761**	**2,777**	**3,033**
Vốn chủ sở hữu	**2,391**	**2,761**	**2,777**	**3,033**
Vốn điều lệ	486	680	669	669
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**